TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK R'LẤP** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS- ST
Ngày: 21 - 3 - 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thùy và bà Hoàng Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Giáp – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2021/TLST- DS ngày 22 tháng 06 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐST - DS ngày 22 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST - DS ngày 21 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2021/QĐST - DS ngày 21 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Xây dựng S.

Địa chỉ: Số 43 đường H, phường T, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn S – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Minh K, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ dân phố 02, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Nông (Văn bản ủy quyền ngày 02-7-2021) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lương Minh K – Luật sư Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 1, phường A, TP. B, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã N

Địa chỉ: Thôn 03, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đậu T Kim O – Chức vụ: Phó Chủ tịch – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: TDP 03, T trấn D, huyện C, tỉnh Đắk Nông

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Nhật T – Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn H – Chức vụ: Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện C, tỉnh Đắk Nông (Văn bản ủy quyền ngày 09-7-2021) – Có mặt.

- Ông Lê Quang T; Địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty TNHH S trình bày: Ngày 17 tháng 01 năm 2014 Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng S (Công ty S) ký kết hợp đồng số 01 thi công công trình với chủ đầu tư Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông(Ủy ban xã), công trình hạ tầng Ủy ban nhân dân xã N, hạng mục hạ tầng kỹ thuật và 06 phòng nhà làm việc. Để thực hiện xây dựng công trình hạ tầng, ngày 15-8-2013 UBND xã N đã lập tờ trình về việc xin chủ trương sử dụng nguồn vốn chuyển ngân sách năm 2012 sang năm 2013 gửi UBND huyện C để xây dựng hạ tầng nêu trên, trên cơ sở tờ trình của UBND xã N, ông Lê Văn T - Chủ tịch UBND huyện C đã có bút phê đồng ý UBND xã N là chủ đầu tư thực hiện các công trình nêu trên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014 công trình hoàn thành, chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn giám sát, nhà thầu thiết kế, nhà thầu thi công tiến hành nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. Tổng giá trị đầu tư được quyết toán 3.410.494.000đồng, Ủy ban nhân dân xã N đã thanh toán cho công ty S 486.730.000đồng, số tiền còn lại 2.923.764.000đồng. Từ ngày công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng, công ty S đã nhiều lần làm văn bản đề nghị chủ đầu tư Ủy ban nhân dân xã N, thanh toán công trình xây dựng nêu trên. Tuy nhiên đến nay chưa thanh toán gây thiệt hại lớn cho Công ty.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp công ty khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông thanh toán công trình hoàn thành cho công ty S số tiền nợ gốc 2.932.764.000đồng, phạt vi phạm hợp đồng 12% trên tổng giá trị hợp đồng là 3.410.494.000đồng là 409.259.280 đồng.

Bị đơn Ủy ban nhân dân xã N trình bày:

Năm 2013 UBND xã N đầu tư xây dựng hạ tầng UBND xã và 06 phòng làm việc của Công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã thông qua việc ký hợp đồng xây dưng với Công ty TNHH S, công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2014, công trình đã được phê duyệt quyết toán là 3.410.494.000đồng, Ủy ban xã đã thanh toán cho Công ty S 486.730.000đồng, số tiền còn lại chưa thanh

toán là 2.923.764.000đồng. Công trình trên được UBND huyện đồng ý cho chủ trương xây dựng từ nguồn kinh phí vượt thu (50% chi đầu tư xậy dựng cơ bản) qua các năm. Tuy nhiên, đến cuối năm 2013, UBND xã bị hụt thu ngân sách 1,2 tỷ đồng, những năm sau đó nguồn vượt thu của xã không đáng kể do UBND xã bị cắt giảm tỷ lệ phân chia thuế giá trị gia tăng từ 7% xuống còn 1%, thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% xuống 2%. Ngoài ra, UBND xã phải sử dụng nguồn thu để bổ S chi thường xuyên, chi đền bù giải tỏa mặt bằng trạm y tế xã, chi mua sắm thiết bị UBND xã, chi sửa chữa hội trường và xây mới nhà vệ sinh UBND xã theo sự đồng ý của UBND huyện.

Về số nợ 2.932.764.000đồng Ủy ban nhân dân xã N đã làm văn bản trình lên Ủy ban nhân dân huyện C xin tạm ứng nguồn cải cách tiền lương của xã N hiện nay là 1.400.000.000đồng hoặc mượn nguồn kinh phí của huyện để chi trả trước cho Công ty S và không tính tiền phạt hợp đồng là 12%.

Về số nợ còn lại UBND xã cũng đã kiến nghị UBND huyện cho phép sử dụng 30% nguồn vượt thu phục vụ cho xây dựng cơ bản những năm sắp tới và nguồn đấu giá đất công trên địa bàn xã để chi trả.

Ngoài ra UBND xã đã gửi nội dung kiến nghị lên HĐND huyện để huyện xem xét, kiến nghị HĐND, UBND tỉnh tăng tỷ lệ thụ hưởng thuế giá trị gia tăng hằng năm cho xã N từ 1% lên 3% thuế thu nhập doanh nghiệp từ 2% lên 4% để trả các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Nông trình bày:

Căn cứ Tờ trình số 43/Ttr – UBND ngày 15 tháng 8 năm 2013 của UBND xã N trình UNND huyện C về việc xin chủ trương sử dụng nguồn vốn chuyển nguồn ngân sách xã năm 2012 sang 2013 để xây dựng cơ sở vật chất và được UBND huyện đồng ý chủ trương sử dụng nguồn chuyển nguồn vượt thu ngân sách năm 2012 sang 2013 đầu tư một số công trình trên địa bàn xã N, trong đó có công trình xây dựng tường rào, cổng trụ sở và 06 phòng làm việc.

Đến ngày 17-01-2014 UBND xã N ký kết hợp đồng số: 06/2014/PLHĐ với Công ty S về việc thu công xây dựng công trình trên với tổng mức đầu tư 3.425.290.000đồng.

Công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, tuy nhiên UBND xã N mới thanh toán được cho công ty S 486.730.000đồng, còn lại số tiền 2.923.764.000đồng UBND xã N chưa thanh toán cho nhà thầu.

Qua kiểm tra và rà soát nguồn chuyển nguồn vượt vụ năm 2012 sang năm 2013 của UBND xã N với tổng số tiền 6.176.280.219 đồng, trong đó số tiền được sử dụng chi xây dựng cơ bản là 2.523.133.973 đồng (gồm nguồn xây dựng cơ bản năm 2011 còn lại mang sang 383.493.190 đồng, tiền vượt thu năm 2012 về xây dựng cơ bản mang sang là 2.139.640.783 đồng).

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002; Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT – BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, T trấn; Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT – BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, T trấn. Số tiền còn nợ lại của Công ty S trách nhiệm trả thuộc về UBND xã N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang T trình bày:

Thời điểm xây dựng giữa Công ty S và UBND xã N ông đang làm Chủ tịch xã N, việc chưa trả được các khoản tiền trên là yếu tố khách quan tác động, hiện nay ông cùng với Thường trực Ủy ban nhân dân xã N có văn bản trình lên Ủy ban nhân dân huyện C về phương án trả nợ sử dụng 30% nguồn vượt thu phục vụ cho xây dựng cơ bản những năm sắp tới và nguồn đấu giá đất công trên địa bàn xã (06 m đất đường Quốc lộ 14 cạnh trụ sở Ủy ban nhân dân xã và đất trường Mầm non H) để chi trả. Việc nợ lại công ty S số tiền trên là vì lý do khách quan, nên đề nghị công ty S không tính tiền phạt hợp đồng là 12%.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đối với phạt vi phạm hợp đồng 12% trên tổng giá trị hợp đồng là 3.410.494.000đồng thành phạt vi phạm hợp đồng 12% trên tổng số tiền còn lại chưa thanh toán 2.932.764.000đồng số tiền phạt là 351.931.680đồng. Rút yêu cầu buộc UBND huyện C, tỉnh Đắk Nông phải thanh toán số tiền nợ và phạt hợp đồng. Bổ S kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C cân đối ngân sách để có nguồn tiền cho Ủy ban nhân dân xã N trả nợ cho Công ty S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND huyện C, ông Lê Quang T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình như trong quá trình giải quyết vụ án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Điều 48 BLTTDS như: Lập hồ sơ vụ án, tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Việc thu thập chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều 97, 98 và 205, 208, 209 BLTTDS.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, Thư ký phiên tòa và HĐXX đã thực hiện theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa ngày hôm nay, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của công ty S, buộc Ủy ban nhân dân xã N phải có nghĩa vụ trả cho công ty S số tiền 2.932.764.000đồng; Không chấp nhận yêu cầu phạt hợp đồng là 12%, chỉ chấp nhận phạt vi phạm hợp đồng 5% trên tổng số tiền còn lại chưa thanh toán là 2.932.764.000đồng là 146.638.200đồng. Không chấp nhận đối với yêu cầu kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C cân đối ngân sách để có nguồn tiền cho Ủy ban nhân dân xã N trả nợ cho Công ty S do vượt quá yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Ủy ban nhân dân xã N là bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại thôn 03, xã N, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện của công ty S yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N phải trả 2.932.764.000đồng thanh toán công trình xây dựng, phạt vi phạm hợp đồng 12% trên tổng số tiền còn lại chưa thanh toán 2.932.764.000đồng là 350.851.680đồng, đây là quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng"* quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Về tố tụng: Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Ủy ban nhân dân xã N bà Đậu Thị Kim O có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[4]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của của công ty S buộc Ủy ban nhân dân xã N, UBND huyện C phải trả 2.932.764.000đồng, phạt vi phạm hợp đồng 12% trên tổng số tiền còn lại chưa thanh toán 2.932.764.000đồng là 350.851.680đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1]. Về số tiền gốc: Căn cứ vào Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2014/HĐ-XD ngày 17-01-2014 giữa Công ty S và Ủy ban nhân dân xã N, huyện C về việc thi công xây dựng công trình hạ tầng Ủy ban nhân dân xã N; hạng mục hạ tầng kỹ thuật và 06 phòng nhà làm việc. Tổng giá trị đầu tư được quyết toán 3.410.494.000đồng đã được hoàn thành đưa vào sử dụng vào ngày 20 tháng 10 năm 2014, Ủy ban nhân dân xã N đã thanh toán cho công ty S 486.730.000đồng, còn nợ lại 2.923.764.000đồng.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu,*

văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". UBND xã N thừa nhận còn nợ lại số tiền 2.923.764.000đồng và không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm theo Điều 351, Điều 353 của Bộ luật dân sự, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của Công ty S. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S đối với số nợ gốc là có căn cứ cần chấp nhận.

[4.2]. Về phạt vi phạm hợp đồng: Tại phiên tòa Công ty S thay đổi nội dung phạt hợp đồng trên số tiền chưa trả cho Công ty. Xét thấy, yêu cầu thay đổi không vượt quá yêu cầu ban đầu nên cần chấp nhận.

Về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng trên số tiền chưa thanh toán 2.932.764.000đồng là phù hợp cần chấp nhận. Tuy nhiên, yêu cầu phạt 12% là không có căn cứ nên không chấp nhận. Bởi lẽ, Căn cứ theo Điều 19 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2014/HĐ quy định: "*...mức phạt là 5% giá trị hợp đồng bị vi phạm, nhưng không vượt quá 12%.* ". Vì vậy, các đương sự chỉ thỏa thuận mức phạt là 5% và sự thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp không trái quy định của pháp luật nên cần chấp nhận mức phạt 5% trên tổng số tiền còn lại chưa thanh toán. Cụ thể 2.932.764.000đồng x 5% là 146.188.200đồng.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Ủy ban nhân dân xã N có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH S 3.079.402.200đồng, trong đó nợ gốc là 2.923.764.000 đồng, phạt vi phạm hợp đồng là 5% là 146.188.200 đồng.

[5]. Căn cứ theo Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C cân đối ngân sách để có nguồn tiền cho Ủy ban nhân dân xã N trả nợ cho Công ty S do vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Đình chỉ yêu cầu buộc UBND huyện C phải trả số tiền nợ và tiền phạt hợp đồng cho Công ty S do Công ty S đã rút yêu cầu.

[6]. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty S được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân xã N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Công ty S phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối số tiền phạt hợp đồng không được chấp nhận là 204.663.480đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 351, 353 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S đối với Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

Buộc Ủy ban nhân dân xã N phải trả cho công ty S số tiền là 3.079.402.200đồng, trong đó nợ gốc 2.923.764.000đồng và 146.188.200đồng tiền phạt hợp đồng .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH S về việc kiến nghị UBND huyện C, tỉnh Đắk Nông cân đối ngân sách để có nguồn tiền cho UBND xã N trả nợ cho Công ty TNHH S.

3. Đình chỉ yêu cầu buộc UBND huyện C phải trả số tiền nợ và tiền phạt hợp đồng cho Công ty S.

4. Về án phí: Ủy ban nhân dân xã N phải nộp 93.588.044đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty S nộp 10.233.174 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 49.330.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004695 ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Đắk Nông. Công ty S được nhận lại 39.096.826đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Đắk Nông.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu HS, VP.

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Anh